TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27**/2019/DS-ST
Ngày 08/11/2019
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Trần Hưng Bính.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thạnh.

2. Ông Nguyễn Tiến Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Liên Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2019/TLST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2019 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2019/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Kim S (Nguyen Kim S). Địa chỉ thường trú: V M, 25- V (PV), Italia; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức K. Cư trú tại: Phường 4, thành phố H, tỉnh Quảng Trị (Văn bản ủy quyền ngày 12/10/2018); có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Minh L. Cư trú tại: 54 đường Đ, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Kim S đề ngày 18/6/2019 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Kim S và Người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Đức K trình bày: Bà Nguyễn Thị Minh L là cháu của bạn thân ông Nguyễn Kim S nên giữa ông S và bà L có mối quan hệ quen biết từ trước. Ngày 20/01/2004 ông S đã cho bà L vay số tiền 150.000.000 đồng, khi vay do quen biết nên giữa

hai bên không lập giấy vay tiền, không tính lãi, thỏa thuận mỗi năm bà L trả cho ông S 10.000.000 đồng chia làm 2 đợt, mỗi đợt trả 5.000.000 đồng. Tính đến ngày 28/8/2017, bà L đã trả cho ông S tổng cộng số tiền 63.000.000 đồng. Số tiền còn nợ lại là 87.000.000 đồng (theo Giấy nhận nợ đề ngày 28/8/2017, do bà L viết). Ngày 30/5/2018 (Đợt 1 của năm 2018) bà L trả cho ông S 5.000.000 đồng và hứa sẽ trả thêm 5.000.000 đồng (Đợt 2 của năm 2018) vào tháng 10/2018. Đến hẹn nhưng bà L vẫn không trả số tiền còn nợ như đã cam kết, vi phạm nghĩa vụ trả nợ số tiền đã vay nên ông S khởi kiện tại Tòa án yêu cầu bà L phải trả cho ông S số tiền nợ vay còn lại là 82.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Minh L trình bày: Bà L thừa nhận vào năm 2004 bà có vay của ông S 150.000.000 đồng để mở quán kinh doanh dịch vụ enternet, thỏa thuận mỗi năm bà L trả cho ông S 10.000.000 đồng. Sau này, do quán enternet nằm gần trường Tiểu học nên Nhà nước không cho kinh doanh buộc bà phải đóng cửa nên bà gặp khó khăn trong việc trả nợ và các bên có thỏa thuận lại mỗi năm chỉ trả 5.000.000 đồng. Ngoài ra, bà L đã trả cho ông S 30.000.000 đồng tiền lãi nhưng sau này bà L làm ăn khó khăn nên hai bên thỏa thuận không trả lãi nữa. Bà L đã trả điều khoản nợ vay đến hết năm 2017. Năm 2018 bà L còn nợ lại 5.000.000 đồng vì lý do ông S ở nước ngoài chưa về Việt Nam để nhận tiền. Đến tháng 5/2019 ông S có liên lạc qua điện thoại với bà L yêu cầu bà trả nợ nhưng bà có trao đổi với ông S là do ông không báo trước thời gian về nước nên bà chỉ có 5.000.000 đồng trả cho ông là nợ của năm 2018, còn 5.000.000 đồng là số tiền nợ của năm 2019 bà hẹn tháng 12/2019 bà sẽ trả nhưng ông S không đồng ý. Hiện tại bà đã trả tổng cộng cho ông S là 68.000.000 đồng và còn nợ lại là 82.000.000 đồng. Nay ông S khởi kiện yêu cầu bà trả nợ 82.000.000 đồng tại Tòa án bà không đồng ý vì giữa bà và ông S khi vay có thỏa thuận mỗi năm chỉ trả 5.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn là ông Lê Đức K đề nghị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Đối với Bị đơn bà Nguyễn Thị Minh L, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà L đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bà L vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L.

Về kiểm sát tuân theo pháp luật về tố tụng và về nội dung giải quyết vụ án, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến như sau: Về kiểm sát tuân theo pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không có vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục; Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và qua thẩm tra tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn ông Nguyễn Kim S; cư trú tại: Via Magnanina, 25- Vigevano (PV), Italia khởi kiện Bị đơn bà Nguyễn Thị Minh L; cư trú tại: 54 đường Đ, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế yêu cầu bà L phải trả số tiền nợ vay còn lại là 82.000.000 đồng cho ông S. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 37 và điểm a khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án tỉnh Thừa Thiên Huế giải quyết. Tòa án xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kim S yêu cầu bà Nguyễn Thị Minh L phải trả số tiền nợ vay còn lại là 82.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Kim S khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Minh L phải trả số tiền nợ vay còn lại là 82.000.000 đồng theo *"Giấy nhận nợ"* lập ngày 28/8/2017 (Bút lục 16), có nội dung "*Ngày 28/8/2017, Tổng nợ còn là 87.000.000 đồng, mỗi năm Thầy về con sẽ gởi 10.000.000 đồng. Ký Tên Nguyễn Thị Minh L"*. Xét thấy Giấy nhận nợ do bà L viết, có nội dung thừa nhận số tiền còn nợ ông S tính đến ngày 28/8/2017 là 87.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông S thừa nhận vào ngày 30/5/2018 ông S có nhận của bà L 5.000.000 đồng nên số tiền bà L còn nợ của ông là 82.000.000 đồng. Lời khai của ông S là phù hợp với lời khai của bà L tại Biên bản lấy lời khai (Bút lục số 25), bà L thừa nhận năm 2004 bà có vay của ông S 150.000.000 đồng, bà đã trả dần khoản nợ và hiện tại bà xác nhận còn nợ của ông S 82.000.000 đồng. Như vậy, Giấy nhận nợ và lời khai của ông S, bà L là chứng cứ chứng minh giữa ông S và bà L có thỏa thuận với nhau về việc vay tiền bằng lời nói nhưng không lập thành văn bản, sự thỏa thuận này là phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự 2015 và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tại thời điểm xác lập.

Xét Giấy nhận nợ có nội dung thỏa thuận về thời hạn trả nợ là mỗi năm bà L sẽ trả cho ông S 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, năm 2018 bà L chỉ trả cho ông S 5.000.000 đồng, số tiền 5.000.000 đồng còn lại của năm 2018 bà L chưa trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Việc bà L thừa nhận thời điểm vay có thỏa thuận mỗi năm bà L trả cho ông S 10.000.000 đồng nhưng sau này, do công việc làm ăn gặp khó khăn nên các bên có thỏa thuận lại mỗi năm chỉ trả 5.000.000 đồng nhưng bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai nại của mình là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử xét căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kim S buộc bà Nguyễn Thị Minh L phải trả cho ông S số tiền là 82.000.000 đồng như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[2.2] Về lãi suất: Xét nội dung của*"Giấy nhận nợ"* lập ngày 28/8/2017, các bên không có sự thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên đến thời hạn trả nợ nhưng bà L không trả thì ông S có quyền yêu cầu Bà L trả tiền lãi theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 "*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác"*. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Nguyên đơn ông Nguyễn Kim S và Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của Nguyên đơn, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Minh L phải chịu là: 82.000.000 đồng x 5% = 4.100.000 đồng.

Ông Nguyễn Kim S không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.050.000 đồng tại biên lai số 5542 ngày 10/7/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 274, 275, Điều 463, 464, 465; 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là ông Nguyễn Kim S, buộc bà Nguyễn Thị Minh L phải trả cho ông Nguyễn Kim S số tiền 82.000.000 đồng (Tám mươi hai triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Minh L phải chịu là: 4.100.000 đồng (Bốn triệu một trăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Kim S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.050.000 đồng tại biên lai số 5542 ngày 10/7/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án

xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Cục THADS tỉnh TT Huế;
- Các đương sự;
- Lưu:HSVA;Tòa DS;HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Hưng Bính